

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY TNHH MTV 27/7 TP.HCM



CHI CỤC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP
TP. HỒ CHÍ MINH

Số:.....
Ngày 1.9 -07- 2023

Chuyển:.....

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Số: 194/BC-CT277

NĂM 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
A. Tài sản ngắn hạn	100		14,822,112,623	17,351,196,244
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,661,260,309	3,820,635,669
1. Tiền	111	V.01	1,661,260,309	3,820,635,669
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,000,000,000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5,212,934,267	2,195,975,590
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	2,489,692,405	486,132,867
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	1,194,071,134	71,200,000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	3,426,685,084	3,536,157,079
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(1,897,514,356)	(1,897,514,356)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	6,662,542,601	11,049,817,901
1. Hàng tồn kho	141		6,662,542,601	11,049,817,901
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		285,375,446	284,767,084
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.11	285,375,446	284,767,084
B. Tài sản dài hạn	200		8,621,536,769	9,603,765,982
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		7,621,536,769	8,603,765,982
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	7,621,536,769	8,603,765,982
- Nguyên giá	222		89,051,725,441	89,051,725,441
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(81,430,188,672)	(80,447,959,459)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	1,000,000,000	1,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		1,000,000,000	1,000,000,000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		23,443,649,392	26,954,962,226

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
C. Nợ phải trả	300		17,041,695,911	16,924,678,851
I. Nợ ngắn hạn	310		14,797,141,808	14,680,124,748
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	349,952,308	664,722,910
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,343,425	43,850,000
3. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	313	V.10	703,549,953	1,454,941,796
4. Phải trả người lao động	314		436,130,166	398,186,662
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	(455,771,448)	181,390,947
6. Phải trả nội bộ	317		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	6,589,858,630	6,466,953,659
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	6,964,472,450	5,264,472,450
9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		205,606,324	205,606,324
II. Nợ dài hạn	330		2,244,554,103	2,244,554,103
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.12	2,120,000,000	2,120,000,000
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		124,554,103	124,554,103
D. Vốn chủ sở hữu	400		6,401,953,481	10,030,283,375
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	6,401,953,481	10,030,283,375
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		38,782,810,078	38,782,810,078
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(32,380,856,597)	(28,752,526,703)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(28,752,526,703)	(26,988,474,760)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3,628,329,894)	(1,764,051,943)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		23,443,649,392	26,954,962,226

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Bùi Thị Liễu

Nguyễn Thị Thuận Yến

Huỳnh Minh Đạo

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	(Quý 1+2)/2023	(Quý 1+2)/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		28,466,314,598	30,476,634,701
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			12,300,000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	28,466,314,598	30,464,334,701
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	26,354,563,930	26,147,835,091
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2,111,750,668	4,316,499,610
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	39,303,748	56,004,591
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	221,107,842	221,107,842
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23			
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05	604,296,064	618,240,050
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	4,385,558,502	3,821,477,924
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3,059,907,992)	(288,321,615)
11. Thu nhập khác	31	VI.07	3,025,000	10,772,000
12. Chi phí khác	32	VI.08	571,446,902	
13. Lợi nhuận khác	40		(568,421,902)	10,772,000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(3,628,329,894)	(277,549,615)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(3,628,329,894)	(277,549,615)

Người lập biểu

Bùi Thị Liễu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thuận Yến



Giám đốc

Huỳnh Minh Đạo

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 07 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: VNI

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		34,986,798,163	45,649,181,009
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(21,463,371,296)	(21,236,227,923)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3,020,423,737)	(2,725,831,969)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(181,390,947)	(221,107,842)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9,822,832,257	5,780,583,921
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(23,003,819,800)	(25,883,965,347)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2,859,375,360)	1,362,631,849
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,700,000,000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1,700,000,000	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(1,159,375,360)	1,362,631,849
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,820,635,669	7,110,811,051
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	2,661,260,309	8,473,442,900

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Đâu Thị Liên

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thuần Yên

Lập, Ngày 15 tháng 07 năm 2023

Giám đốc



Huỳnh Minh Đạo

ỦY BAN NHÂN DÂN TP.HCM
CÔNG TY TNHH MTV 27/7 THÀNH PHỐ HỒ
CHÍ MINH

Mẫu số 01
BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG
Từ ngày 01.01.2023 đến 30.06.2023

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/05/2021 của Bộ Tài chính)

D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	2,335,594,928	2,335,594,928
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong kỳ	111	P (đồng)	2,335,594,928	2,335,594,928
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong kỳ	112	P (đồng)		
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)		
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)	6,964,472,450	5,264,472,450
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)		
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)		
4. Vay và nợ dài hạn trong nước	140	D (đồng)		
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)		
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)		
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)		
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)		
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	40,343,000,000	40,343,000,000
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang	157		1,170,174,712	2,261,803,716
8. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	8,797,959,263	22,839,908,474
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	8,797,959,263	22,839,908,474
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)		
c) Lợi nhuận/cổ tức phát sinh phải nộp NSNN	351	P (đồng)		
9. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN	400	P (đồng)	9,549,959,468	23,931,537,478
- Trong đó: Lợi nhuận/cổ tức đã nộp NSNN	352	P (đồng)		
10. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	360	D (đồng)	418,174,507	1,170,174,712

Ghi chú:

Báo cáo này nằm ngoài báo cáo tài chính của đơn vị. DN căn cứ vào số liệu theo dõi trên sổ sách kế toán để nhập số liệu vào biểu mẫu

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đào Thị Liên

Nguyễn Thị Thuần Yến

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2023



Nguyễn Minh Đạo

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: VND

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	684,090,498		34,229,557,843	33,693,189,430	1,220,458,911	
1111	Tiền Việt Nam	684,090,498		34,229,557,843	33,693,189,430	1,220,458,911	
112	Tiền gửi Ngân hàng	3,136,545,171		37,903,127,577	40,598,871,350	440,801,398	
11211	Tiền gửi VND Ngân Hàng Vietcombank	2,756,225,005		36,200,802,916	38,870,511,148	86,516,773	
11212	Tiền gửi VND Ngân hàng Eximbank	372,373,552		1,664,443,796	1,725,713,269	311,104,079	
1122	Ngoại tệ	7,946,614		37,880,865	2,646,933	43,180,546	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			4,000,000,000	3,000,000,000	1,000,000,000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn			4,000,000,000	3,000,000,000	1,000,000,000	
131	Phải thu của khách hàng	486,132,867	43,850,000	15,642,109,936	13,598,043,823	2,489,692,405	3,343,425
1311	Phải thu của khách hàng	486,132,867	43,850,000	15,642,109,936	13,598,043,823	2,489,692,405	3,343,425
133	Thuế GTGT được khấu trừ			1,835,063,665	1,835,063,665		
138	Phải thu khác	3,263,187,153				3,263,187,153	
1388	Phải thu khác	3,263,187,153				3,263,187,153	
141	Tạm ứng	225,000,000		92,000,000	200,000,000	117,000,000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	2,389,101,684		1,622,679,060	2,057,613,404	1,954,167,340	
15208	Nguyên liệu, vật liệu - NMTL	2,389,101,684		1,622,679,060	2,057,613,404	1,954,167,340	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			5,563,090,820	5,563,090,820		
15404	Chi phí SXKD dở dang - TCMN			520,787,989	520,787,989		
15406	Chi phí SXKD dở dang - Nhà hàng			1,712,343,979	1,712,343,979		
15408	Chi phí SXKD dở dang - NMTL			3,260,917,615	3,260,917,615		
154-10	Chi phí SXKD dở dang - MAY GCHM			69,041,237	69,041,237		
155	Thành phẩm	8,320,378,776		5,563,090,820	9,221,950,785	4,661,518,811	
15504	Thành phẩm - TCMN			520,787,989	520,787,989		

CHIA * H.H.N.

NB.D * S.B.K.K.

Công Ty TNHH Một Thành Viên 27/7 Thành Phố Hồ Chí Minh
Số 153 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 17, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
15506	Thành phẩm - Nhà hàng			1,712,343,979	1,712,343,979		
15508	Thành phẩm - NMTL	8,320,378,776		3,260,917,615	6,919,777,580	4,661,518,811	
15510	Thành phẩm - May GCHM			69,041,237	69,041,237		
156	Hàng hóa	340,337,441		16,172,547,229	16,466,028,220	46,856,450	
15602	Hàng hóa - Xăng	340,337,441		16,152,547,235	16,449,175,360	43,709,316	
15608	Hàng hóa - NMTL			19,999,994	16,852,860	3,147,134	
211	Tài sản cố định hữu hình	89,051,725,441				89,051,725,441	
214	Hao mòn tài sản cố định		80,447,959,459		982,229,213		81,430,188,672
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		80,447,959,459		982,229,213		81,430,188,672
221	Đầu tư vào công ty con	1,000,000,000				1,000,000,000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		1,897,514,356				1,897,514,356
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		1,897,514,356				1,897,514,356
331	Phải trả cho người bán	71,200,000	664,722,910	21,753,171,290	20,315,529,554	1,194,071,134	349,952,308
3311	Phải trả cho người bán	71,200,000	664,722,910	21,753,171,290	20,315,529,554	1,194,071,134	349,952,308
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	284,767,084	1,454,941,796	11,385,023,133	10,633,022,928	285,375,446	703,549,953
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		216,175,270	3,376,096,135	3,293,988,230		134,067,365
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt		1,131,083,572	5,177,389,132	4,508,105,194		461,799,634
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	207,345,449				207,345,449	
3335	Thuế thu nhập cá nhân	77,421,635		3,132,202	2,523,840	78,029,997	
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			2,788,199,617	2,788,199,617		
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			40,206,047	40,206,047		
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		107,682,954				107,682,954
334	Phải trả người lao động		398,186,662	3,050,547,946	3,088,491,450		436,130,166
3341	Phải trả người LĐ		352,507,803	2,635,047,947	2,660,391,450		377,851,306
3348	Phải trả Viên chức quản lý		45,678,859	415,499,999	428,100,000		58,278,860
335	Chi phí phải trả		181,390,947	2,969,590,564	2,332,428,169	1,025,017,370	569,245,922
3351	Chi phí phải trả - com		21,855,000	21,855,000			
3358	Chi phí phải trả - khác		159,535,947	2,947,735,564	2,332,428,169	1,025,017,370	569,245,922

Công Ty TNHH Một Thành Viên 27/7 Thành Phố Hồ Chí Minh
Số 153 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 17, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
338	Phải trả, phải nộp khác	47,969,926	6,466,953,659	7,715,483,653	7,839,860,619	46,497,931	6,589,858,630
3382	Kinh phí công đoàn	2,927,834		86,383,000	86,563,732	2,747,102	
3383	Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	45,042,092		974,842,194	976,133,457	43,750,829	
3388	Phải trả, phải nộp khác		6,466,953,659	6,654,258,459	6,777,163,430		6,589,858,630
341	Vay và nợ thuê tài chính		5,264,472,450		1,700,000,000		6,964,472,450
3411	Các khoản đi vay		5,264,472,450		1,700,000,000		6,964,472,450
344	Nhận ký quỹ, ký cược		2,120,000,000				2,120,000,000
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		205,606,324				205,606,324
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		205,606,324				205,606,324
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		124,554,103				124,554,103
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		124,554,103				124,554,103
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		38,782,810,078				38,782,810,078
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		38,782,810,078				38,782,810,078
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	26,988,474,760	(1,764,051,943)	3,099,339,096	(528,990,798)	28,752,526,703	(3,628,329,894)
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	26,988,474,760			(1,764,051,943)	28,752,526,703	
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		(1,764,051,943)	3,099,339,096	1,235,061,145		(3,628,329,894)
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			32,974,419,792	32,974,419,792		
51101	Doanh thu bán HH DV - VPCT			30,000,000	30,000,000		
51102	Doanh thu bán HH DV - Xăng			17,150,102,816	17,150,102,816		
51104	Doanh thu bán HH DV - TCMN			390,376,159	390,376,159		
51105	Doanh thu bán HH DV - TTDL			2,091,626,533	2,091,626,533		
51106	Doanh thu bán HH DV - Nhà hàng			2,726,137,454	2,726,137,454		
51108	Doanh thu bán HH DV - NMTL			10,553,449,560	10,553,449,560		
511-10	Doanh thu bán HH DV - MAY GCHM			32,727,270	32,727,270		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			39,303,748	39,303,748		
5151	Doanh thu hoạt động tài chính - tiền gửi			39,303,748	39,303,748		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			3,444,189,179	3,444,189,179		
62106	CP NVL trực tiếp - Nhà hàng			765,036,215	765,036,215		

Công Ty TNHH Một Thành Viên 27/7 Thành Phố Hồ Chí Minh
Số 153 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 17, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
62108	CP NVL trực tiếp - NMTL			2,679,152,964	2,679,152,964		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			224,644,098	224,644,098		
62208	CP nhân công trực tiếp - NMTL			155,602,861	155,602,861		
622-10	CP nhân công trực tiếp - MAY GCHM			69,041,237	69,041,237		
627	Chi phí sản xuất chung			3,189,797,067	3,189,797,067		
62703	CP sản xuất chung - Rượu			8,249,130	8,249,130		
62704	CP sản xuất chung - TCMN			520,787,989	520,787,989		
62706	CP sản xuất chung - Nhà hàng			947,307,764	947,307,764		
62707	CP sản xuất chung - Máy DS			192,424,638	192,424,638		
62708	CP sản xuất chung - NMTL			1,521,027,546	1,521,027,546		
632	Giá vốn hàng bán			26,354,563,930	26,354,563,930		
63202	Giá vốn hàng bán - Xăng			16,449,175,360	16,449,175,360		
63204	Giá vốn hàng bán - TCMN			520,787,989	520,787,989		
63205	Giá vốn hàng bán coffee			834,091	834,091		
63206	Giá vốn hàng bán - Nhà hàng			1,712,343,979	1,712,343,979		
63207	Giá vốn hàng bán - Máy DS			192,424,638	192,424,638		
63208	Giá vốn hàng bán - NMTL			7,409,956,636	7,409,956,636		
632-10	Giá vốn hàng bán - Máy GCHM			69,041,237	69,041,237		
635	Chi phí tài chính			221,107,842	221,107,842		
6351	Chi phí tài chính - Lãi vay			221,107,842	221,107,842		
641	Chi phí bán hàng			604,296,064	604,296,064		
64101	CP bán hàng - VPCT			5,862,000	5,862,000		
64102	CP bán hàng - Xăng			338,336,471	338,336,471		
64106	CP bán hàng - Nhà hàng			10,000	10,000		
64108	CP bán hàng - NMTL			260,087,593	260,087,593		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			4,389,398,502	4,389,398,502		
64201	CP QLDN - VPCT			2,001,979,955	2,001,979,955		
64202	CP QLDN - Xăng			50,896,381	50,896,381		

Công Ty TNHH Một Thành Viên 27/7 Thành Phố Hồ Chí Minh
Số 153 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 17, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
64205	CP QLDN - TTDL			1,893,736,954	1,893,736,954		
64206	CP QLDN - Nhà hàng			413,760,985	413,760,985		
64208	CP QLDN - NMTL			29,024,227	29,024,227		
711	Thu nhập khác			3,025,000	3,025,000		
7118	Thu nhập khác			3,025,000	3,025,000		
811	Chi phí khác			571,446,902	571,446,902		
81103	Chi phí khác - Rượu			8,249,130	8,249,130		
81105	Chi phí khác - TTDL			563,197,772	563,197,772		
911	Xác định kết quả kinh doanh			33,372,034,385	33,372,034,385		
91101	Xác định KQKD - VPCT			2,228,134,797	2,228,134,797		
91102	Xác định KQKD - Xăng			17,150,102,816	17,150,102,816		
91103	Xác định KQKD - Rượu			8,249,130	8,249,130		
91104	Xác định KQKD - TCMN			520,787,989	520,787,989		
91105	Xác định KQKD - TTDL			2,704,350,136	2,704,350,136		
91106	Xác định KQKD - Nhà hàng			2,799,875,186	2,799,875,186		
91107	Xác định KQKD - Máy DS			192,424,638	192,424,638		
91108	Xác định KQKD - NMTL			7,699,068,456	7,699,068,456		
911-10	Xác định KQKD - MÁY GCHM			69,041,237	69,041,237		
Cộng		136,288,910,801	136,288,910,801	277,984,649,141	277,984,649,141	136,548,896,493	136,548,896,493

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Đâu Thị Lân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thuần Yến

Lập, Ngày 19 tháng 07 năm 2023



Huỳnh Minh Đạo

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp kỳ trước chuyển sang	Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	1	2	3	4	5	6
I – Thuế	10	1.062.491.758	8.797.959.263	9.549.959.468	8.797.959.263	9.549.959.468	310.491.553
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	216.175.270	1.458.924.565	1.541.032.470	1.458.924.565	1.541.032.470	134.067.365
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	1.131.083.572	4.508.105.194	5.177.389.132	4.508.105.194	5.177.389.132	461.799.634
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	(207.345.449)					(207.345.449)
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	(77.421.635)	2.523.840	3.132.202	2.523.840	3.132.202	(78.029.997)
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	18		2.788.199.617	2.788.199.617	2.788.199.617	2.788.199.617	
9. Thuế bảo vệ môi trường	19						
10. Các loại thuế khác	20		40.206.047	40.206.047	40.206.047	40.206.047	
II – Các khoản phải nộp khác	30	107.682.954					107.682.954
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32	107.682.954					107.682.954
3. Các khoản khác	33						
Tổng cộng	40	1.170.174.712	8.797.959.263	9.549.959.468	8.797.959.263	9.549.959.468	418.174.507

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Đào Thị Liên

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Thuần Yến

Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)
Nguyễn Minh Đạo

TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU

Tài khoản: 131; Loại tiền: <<Tổng hợp>>; Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Mã khách hàng	Tên khách hàng	TK công nợ	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
01NHKYTHUONG	Ngân hàng Kỹ thương Việt Nam	131			33.000.000	33.000.000		
01VUANEM	CÔNG TY CỔ PHẦN VUA NỆM	131	42.213.900		262.651.689	260.095.489	44.770.100	
03.ECMEC	CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT XÂY DỰNG VÀ CƠ ĐIỆN CÔNG TRÌNH ECMEC	131		20.200.000	74.280.800	54.080.800		
04TAMVIETPHAT	CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TÂM VIỆT PHÁT	131			429.413.775	429.413.775		
05 GLOBALTRIM001	Công Ty TNHH Dịch vụ TM GLOBAL TRIM VIỆT NAM	131			300.000.000	250.000.000	50.000.000	
06.CLEVERLEARN	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ GIÁO DỤC CLEVERLEARN	131		23.650.000	43.907.600	20.257.600		
06.GREEN MODE	CÔNG TY CỔ PHẦN GREEN MODE	131			804.650.000	804.650.000		
06.INTRANPHU	CÔNG TY CỔ PHẦN IN TRẦN PHÚ	131			133.518.000	133.518.000		
06.LONGA	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI LONG Á - CHI NHÁNH SÀI GÒN	131			57.120.800	57.120.800		
06.PHATPHAT	CÔNG TY TNHH SX - TM THỰC PHẨM HOÀNG PHÁT PHÁT	131			18.656.000	18.656.000		
06ANHVU	CÔNG TY TNHH FASHION ANH VŨ	131			58.520.000	58.520.000		
06 BCVIETTELTHUD UC	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL	131			64.600.000	64.600.000		
06CIMIGO	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CIMIGO	131			39.400.000	39.400.000		
06KHACHLE001	KHÁCH LẺ - NHÀ HÀNG	131			1.544.389.000	1.544.389.000		
06MEGAMARKET	CÔNG TY TNHH MM MEGA MARKET (VIỆT NAM)	131			38.857.500	38.857.500		
06 NHDTVAPHATTRI EN	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - CHI NHÁNH BÌNH THẠNH	131			75.284.000	75.284.000		
06THUYLOC	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ KẾ TOÁN THUY LỘC	131			58.520.000	58.520.000		

Cộng chuyển sang trang sau

42.213.900

43.850.000

4.036.769.164

3.940.362.964

94.770.100

0

TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU

Tài khoản: 1388; Loại tiền: <<Tổng hợp>>; Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Mã khách hàng	Tên khách hàng	TK công nợ	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
01NAMQUOC001	CÔNG TY TNHH MTV SX DV TM XNK NAM QUỐC TIỀN LƯƠNG PHẢI TRẢ	1388	1.897.514.356				1.897.514.356	
01QUYKHENTHUONG	Đ/c sang phải thu khác do chi cục Tài chính chưa phân phối lợi nhuận 2015	1388	735.001.548				735.001.548	
01TATTHANH001	Nguyễn Tất Thành	1388	34.600.000				34.600.000	
01THIHANHANDAN SUTPHCM	Thị Hành Ân Dân Sự Tp.Hồ Chí Minh	1388	61.867.744				61.867.744	
01THINH001	Nguyễn Đình Thịnh	1388	46.122.933				46.122.933	
01THUETNCN001	Tăng nợ phải thu do giảm chi phí thuế TNCN theo BB kiểm tra BCTC năm 2012 của CCTC	1388	438.080.572				438.080.572	
TOAANTP	Tòa Án Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh	1388	50.000.000				50.000.000	
Tổng cộng			3.263.187.153				3.263.187.153	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Bui Thi Lien

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Thuận Yến

Ngày 19 tháng 07 năm 2023

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Trần Minh Đạo

TỔNG HỢP CÔNG NỢ NHÂN VIÊN

Tài khoản: 141; Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Mã nhân viên	Tên nhân viên	TK Công nợ	Nợ đầu kỳ	Có đầu kỳ	Phát sinh Nợ	Phát sinh Có	Nợ cuối kỳ	Có cuối kỳ
01THANHAN	Nguyễn Hữu Thanh An	141	5.000.000				5.000.000	
06NVBYVY001	Võ Thị By Vy	141	200.000.000			200.000.000		
08CUONG	Nguyễn Trọng Cường	141	20.000.000		92.000.000		112.000.000	
Tổng cộng			225.000.000		92.000.000	200.000.000	117.000.000	

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

[Signature]

Bà Lê Thị Lê.

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

[Signature]

Nguyễn Thị Thuần Yên

Ngày 19 tháng 06 năm 2023

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Huỳnh Minh Đạo

TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ

Tài khoản: 3358; Loại tiền: <<Tổng hợp>>; Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Mã nhà cung cấp	Tên nhà cung cấp	TK công nợ	Số dư đầu kỳ		Phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
01.DIENLUCTHUDUC	CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TNHH - CÔNG TY ĐIỆN LỰC THỦ ĐỨC	3358		43.020.936	43.020.936			
01DATCANGIO	Tiền thuê đất Huyện Cần Giờ	3358			76.319.228	66.897.402	9.421.826	
01DATGOVAP	Tiền thuê đất Quận Gò Vấp	3358			2.083.944.491	1.154.898.980	929.045.511	
01DATQUAN5	Tiền thuê đất Quận 5	3358			58.968.000	58.968.000		
01DATQUAN9	Tiền thuê đất Quận 9	3358			568.967.898	482.417.865	86.550.033	
01DATTHUDUC	Tiền thuê đất Quận Thủ Đức	3358				569.245.922		569.245.922
01NAMVIET001	Công Ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán Và Kiểm Toán Nam Việt	3358		70.000.000	70.000.000			
04CHIPHITCMN001	Chi Phí Thủ Công Mỹ Nghệ	3358		8.800.000	8.800.000			
08CHIPHINMTL001	Chi Phí Nhà Máy Thuốc Lá	3358		3.154.000	3.154.000			
08DIENLUCHOCMON001	Công Ty Điện Lực Hóc Môn	3358		33.461.011	33.461.011			
10.CHIPHI	Chi phí GC MAY HOCMON	3358		1.100.000	1.100.000			
Tổng cộng				159.535.947	2.947.735.564	2.332.428.169	1.025.017.370	569.245.922

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Bui Thi Lieu.

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Thuận Yến

Ngày 19 tháng 07 năm 2023
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Huỳnh Minh Đạo

TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ

Tài khoản: 3388; Loại tiền: <<Tổng hợp>>; Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Mã nhà cung cấp	Tên nhà cung cấp	TK công nợ	Số dư đầu kỳ		Phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
01CHIPHI	Chi phí VPCT	3388		28.980.000	28.980.000			
01COM001	Tiền Com VPCT	3388			18.885.000	23.070.000		4.185.000
01 QUYPCDHTHUOCLA001	Quỹ Phòng Chống Tác Hại Của Thuốc Lá	3388		30.162.229	138.063.710	120.216.138		12.314.657
01SANG	Phạm Minh Sang	3388		6.000.000				6.000.000
01THIHANHANGV001	Thị Hành Ân Dân Sự Quận Gò Vấp	3388		434.209.651	20.000.000			414.209.651
01TNDH001	Tổng Nguyễn Diễm Hồng	3388		3.571.157.880		221.107.842		3.792.265.722
01VIENTHONG001	Trung tâm Kinh doanh VNPT TP.HCM- CN Tổng Công ty Dịch vụ Viễn Thông	3388		609.299	609.299			
02CHECHANG	Võ Chế Chạng	3388		2.180.000.000	6.235.000.000	6.260.000.000		2.205.000.000
04CHIPHITCMN001	Chi Phí Thủ Công Mỹ Nghệ	3388			20.970.000	25.470.000		4.500.000
04TAMVIETPHAT	CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TÂM VIỆT PHÁT	3388		56.000.000	75.161.250	19.161.250		
05.CHIPHI	Chi phí TT727	3388		2.600.000	24.755.000	27.075.000		4.920.000
05QUANGSANG001	Dương Quang Sang	3388		130.000.000				130.000.000
08.BAOHIEMBUUDIEN	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN	3388			3.065.600	3.065.600		
08.DGTECH	CÔNG TY TNHH DGTECH VIỆT NAM	3388		3.240.000	3.240.000			
08.DVHOCMON	LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ THƯƠNG MẠI-DỊCH VỤ HÓC MÔN	3388			1.650.000	3.300.000		1.650.000
08.NGUYENVANMEN	CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ NGUYỄN VĂN MÊN	3388		6.064.200	6.064.200			
08BAOTIN	Hợp tác xã thương mại, dịch vụ nông nghiệp Bảo Tín	3388		1.620.000	9.870.000	8.250.000		
08CHIPHINMTL001	Chi Phí Nhà Máy Thuốc Lá	3388		13.200.000	59.548.000	60.531.600		14.183.600
08LENGUYEN001	Công ty TNHH SX TM băng keo Lê Nguyên	3388		3.110.400	3.110.400			
08NGOCLE	BÙI NGỌC LỆ	3388			2.200.000	2.200.000		

Cộng chuyển sang trang sau

0 6.466.953.659 6.651.172.459 6.773.447.430 0 6.589.228.630

Công Ty TNHH Một Thành Viên 27/7 Thành Phố Hồ Chí Minh
Số 153 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 17, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mã nhà cung cấp	Tên nhà cung cấp	TK công nợ	Số dư đầu kỳ		Phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
Số trang trước chuyển sang				6.466.953.659	6.651.172.459	6.773.447.430		6.589.228.630
08XUANTHOI001	Doanh nghiệp tư nhân xăng dầu Xuân Thới	3388			386.000	386.000		
10.CHIPHI	Chi phí GC MAY HOCCMON	3388			2.700.000	3.330.000		630.000
Tổng cộng				6.466.953.659	6.654.258.459	6.777.163.430		6.589.858.630

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Tha
Bùi Thị Liễu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Thy
Nguyễn Thị Thuận Yến

Ngày 19 tháng 07 năm 2023

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Thy
Huỳnh Minh Đạo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

6 tháng đầu năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV 27/7 Thành phố Hồ Chí Minh (tên viết tắt là “27/7 HCMC CO., LTD”) được chuyển đổi từ Công ty 27/7 (Công ty 27/7 được đổi tên từ Xí nghiệp 27-7 - là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Lao động Thương binh và Xã hội TP. Hồ Chí Minh, thành lập theo Quyết định số 08/QĐ-UB ngày 12 tháng 04 năm 1995 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh - theo Quyết định số 6088/QĐ-UBKT ngày 13 tháng 10 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000128, do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 04 năm 1995, đăng ký thay đổi lần thứ 20 vào ngày 06 tháng 03 năm 2009) theo Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Ủy Ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty TNHH MTV 27/7 thành phố Hồ Chí Minh trực thuộc Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh.

Hiện nay, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300514013, do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 08 năm 2010, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 30 tháng 05 năm 2019.

Giấy phép sản xuất thuốc lá số 153/GP-BCT ngày 14 tháng 05 năm 2020 do Bộ Công Thương cấp, có giá trị đến hết ngày 14 tháng 05 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại số 153 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 83 người (số đầu năm là 79 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm thuốc lá – Chi tiết: Thuốc lá bao;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu – Chi tiết: Kinh doanh đồ gỗ trang trí nội thất, hóa chất các loại. Kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện – Chi tiết: Chế biến các sản phẩm từ gỗ;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan – Chi tiết: Mua bán xăng dầu, nhớt, mỡ;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp – Chi tiết: Dịch vụ rửa xe;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động – Chi tiết: Dịch vụ ăn uống. Kinh doanh ăn uống trong nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở công ty);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê – Chi tiết: Dịch vụ cho thuê văn phòng làm việc. Kinh doanh nhà. Mua bán, cho thuê nhà xưởng (chỉ thực hiện đối với những dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt);

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa – Chi tiết: Dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh – Chi tiết: Sản xuất rượu các loại;
- Sản xuất rượu vang – Chi tiết: Sản xuất bia các loại;
- Bán buôn đồ uống – Chi tiết: Kinh doanh rượu bia các loại. Bán buôn đồ uống;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày – Chi tiết: Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở công ty);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch – Chi tiết: Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lã – Chi tiết: Mua bán nguyên phụ liệu thuốc lá. Bán buôn sản phẩm thuốc lá điều nội, thuốc lã;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) – Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, vận tải khách bằng taxi;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ – Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng. Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lã trong các cửa hàng chuyên doanh – Chi tiết: Bán lẻ thuốc lá điều nội, thuốc lã;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lã lưu động hoặc tại chợ – Chi tiết: Bán lẻ sản phẩm thuốc lá điều nội, thuốc lã lưu động hoặc tại chợ...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có công ty con sau:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Sản xuất Chế biến Nguyên phụ liệu Thuốc lá Sài Gòn	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lã.	1.000	100%

Các đơn vị trực thuộc:

STT	Tên	Địa chỉ
1	Khu Du lịch Sinh thái Biển Hòn Ngọc Phương Nam	Xã Long Hòa, huyện Cần Giờ, TP.Hồ Chí Minh
2	Chi nhánh Công ty TNHH MTV 27/7 TP HCM – Trung tâm Hội nghị Tiệc cưới Moon Palace	624 Kha Vạn Cân, Phường Linh Đông, Quận Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh
3	Xí nghiệp Xây dựng 27/7	7/125B Ấp Cây Dầu, Phường Tân Phú, Quận TP.Hồ Chí Minh
4	Trạm Kinh doanh Xăng dầu 27/7	6/8 Kha Vạn Cân, Phường Linh Đông, Quận Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh
5	Nhà máy Thuốc lá 27/7	52/5 Dương Công Khi, xã Xuân Thới Sơn, huyện Hóc Môn, TP.Hồ Chí Minh
6	Xí nghiệp In 27/7	73 Trần Bình Trọng, Phường 1, Quận Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

7	Xí nghiệp Sản xuất hàng Thủ công mỹ nghệ 27/7	52/5 Dương Công Khi, xã Xuân Thới Sơn, huyện Hóc Môn, TP.Hồ Chí Minh
8	Chi nhánh Công ty 27/7 – Xí nghiệp sản xuất hàng Thủ công mỹ nghệ 27/7	153 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 17, Quận Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh
9	Nhà máy Sản xuất Rượu Bia 27/7	73 Trần Bình Trọng, Phường 1, Quận Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh
10	Trung tâm 727	160 Đại lộ 3, Phường Phước Bình, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh
11	Chi nhánh Công ty TNHH MTV 27/7 TP HCM	Tổ 4, Thôn Cây Đa, xã Phú Văn, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Trong năm Công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với kỳ trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính riêng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển .

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân (X) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu (06) tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn khác.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 10 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán riêng khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Ảnh hưởng của Covid-19

Sự bùng phát của đại dịch Virus Corona 2019 ("Covid-19") từ tháng 03 năm 2020 tại Việt Nam và các biện pháp kiểm dịch và cách ly do Chính phủ Việt Nam ban hành đã ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty. Ban Giám đốc Công ty đã điều chỉnh chiến lược kinh doanh và áp dụng các biện pháp kiểm soát chi phí để giảm thiểu tác động tài chính của các sự kiện này. Ban Giám đốc Công ty vẫn tiếp tục theo dõi tình hình đại dịch Covid-19 để đưa ra các giải pháp kinh doanh phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1,220,458,911	684,090,498
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	440,801,398	3,136,545,171
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)	1,000,000,000	-
Cộng	2,661,260,309	3,820,635,669
2. Phải thu của khách hàng	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	2,489,692,405	486,132,867
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Sản xuất Chế biến Nguyên phụ liệu Thuốc lá Sài Gòn	2,394,922,305	443,918,967
Công ty Cổ phần Vua Nệm	44,770,100	42,213,900
Các khoản phải thu khách hàng khác	50,000,000	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	30/06/2023	01/01/2023
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Sản xuất Chế biến Nguyên phụ liệu Thuốc lá Sài Gòn	2,394,922,305	443,918,967
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	1,194,071,134	71,200,000
CN Long An - Tổng Công ty TM KT Đầu tư - Công ty CP	426,707,134	-
Công ty TNHH Luật MTV Sài Gòn - Hà Nội	50,000,000	50,000,000
Cơ Sở Cơ Khí CL (Phan Công Lộc)	430,500,000	-
Công Ty TNHH TM Đầu Tư Huy Quyền	45,925,000	-
Công ty TNHH Cơ Khí Nguyễn Văn Mến	235,939,000	-
Trả trước cho nhà cung cấp khác	5,000,000	21,200,000
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	30/06/2023	01/01/2023
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Sản xuất Chế biến Nguyên phụ liệu Thuốc lá Sài Gòn	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4. Phải thu ngắn hạn khác	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu tạm ứng cán bộ nhân viên	117,000,000	225,000,000
Truy thu tiền lương nhân viên quản lý năm 2016	80,722,933	80,722,933
Phải thu tiền trả lãi vượt qui định (*)	438,080,572	438,080,572
Phải thu tiền lương TCMN của Công ty TNHH MTV SX DV TM XNK Nam Quốc	1,897,514,356	1,897,514,356
Phải thu người lao động tiền khen thưởng phúc lợi đã chi	735,001,548	735,001,548
Phải thu Chi cục Tài chính - lương KSV 2018	-	-
Phải thu BHXH, KPCĐ	46,497,931	47,969,926
Các khoản phải thu khác	111,867,744	111,867,744
Cộng	3,426,685,084	3,536,157,079

(*) Là khoản tiền trả lãi vượt quy định mà Công ty trả thay cho các đối tượng cho vay trong năm 2012. Số tiền này Công ty phải có trách nhiệm thu hồi. Theo Biên bản kiểm tra báo cáo tài chính năm 2012 của Chi cục Tài chính doanh nghiệp ngày 07/10/2014, thì khoản này thuộc trách nhiệm của ông Nguyễn Hoàng Viễn. Công ty đang tiếp tục thu hồi theo QĐ thanh tra số 40/KL-TTTP-P8 ngày 26/11/2018.

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Đơn vị tính: VND

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i>	1,897,514,356	(1,897,514,356)	1,897,514,356	(1,897,514,356)
Phải thu tiền lương TCMN của Công ty TNHH MTV SX DV TM XNK Nam Quốc	1,897,514,356	(1,897,514,356)	1,897,514,356	(1,897,514,356)
Các khoản phải thu khác	-	-	-	-
Cộng	1,897,514,356	(1,897,514,356)	1,897,514,356	(1,897,514,356)

6. Hàng tồn kho

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1,954,167,340	-	2,389,101,684	-
Thành phẩm	4,661,518,811	-	8,320,378,776	-
Hàng hóa	46,856,450	-	340,337,441	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	6,662,542,601	-	11,049,817,901	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	35,030,356,696	50,659,902,486	2,953,462,754	408,003,505	89,051,725,441
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	35,030,356,696	50,659,902,486	2,953,462,754	408,003,505	89,051,725,441
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	27,376,272,927	49,897,184,046	2,766,498,981	408,003,505	80,447,959,459
Số tăng trong năm	826,648,512	143,080,703	12,499,998	-	982,229,213
- Khấu hao trong năm	826,648,512	143,080,703	12,499,998	-	982,229,213
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư 30.06.2023	28,202,921,439	50,040,264,749	2,778,998,979	408,003,505	81,430,188,672
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	7,654,083,769	762,718,440	186,963,773	-	8,603,765,982
Tại ngày cuối năm	6,827,435,257	619,637,737	174,463,775	-	7,621,536,769

(*) Nguyên giá Nhà hàng Phương Nam Cần Giờ là 9.300.000.000 đồng, hiện đang ngưng hoạt động từ tháng 4/2015 và đang tranh chấp khởi kiện ra tòa.

(*) Trong nguyên giá nhà cửa vật kiến trúc có khoản chi phí sang nhượng quyền sử dụng đất tại 52/5 đường Dương Công Khi, xã Xuân Thới Sơn, Huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh số tiền là: 2.696.475.900 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

8. Đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	30/06/2023				01/01/2023			
	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Đầu tư vào công ty con		1,000,000,000	1,000,000,000	-		1,000,000,000	1,000,000,000	-
+ Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Sản xuất Chế biến Nguyên phụ liệu Thuốc lá Sài Gòn (*)	100%	1,000,000,000	1,000,000,000	-	100%	1,000,000,000	1,000,000,000	-
b) Đầu tư vào công ty liên kết		-	-	-		-	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-	-		-	-	-
Cộng		1,000,000,000	1,000,000,000	-	-	1,000,000,000	1,000,000,000	-

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 4104000029 ngày 06/12/2001 số mới 0302480017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 08/11/2017, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV TM DV SX Chế biến Nguyên phụ liệu Thuốc lá Sài Gòn với số tiền 1.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ.

CÔNG TY TNHH MTV 27/7 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
153 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Bình Thạnh, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/06/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Phải trả người bán

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	349,952,308	349,952,308	664,722,910	664,722,910
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Phong Hương	21,824,000	21,824,000	-	-
CN Long An - Tổng Công ty TM Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần		-	402,930,910	402,930,910
Công ty TNHH SX TM DV Lộc Gia Bảo.	66,726,000	66,726,000	261,792,000	261,792,000
Công ty TNHH TM DV Than Đá Thái Tuấn	93,135,350	93,135,350		-
Công ty TNHH TM DV An Huy	53,196,000	53,196,000		-
Công ty TNHH Bao Bì Giấy Hoàng Phúc		-		-
Phải trả các đối tượng khác	115,070,958	115,070,958	-	-

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Không phát sinh

10. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	01/01/2023		Trong quý		30/06/2023	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	216,175,270	1,458,924,565	1,541,032,470		134,067,365
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	1,131,083,572	4,508,105,194	5,177,389,132		461,799,634
Thuế thu nhập doanh nghiệp	207,345,449	-	-	-	207,345,449	-
Thuế thu nhập cá nhân	77,421,635	-	2,523,840	3,132,202	78,029,997	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	2,788,199,617	2,788,199,617	-	-
Các loại thuế khác	-	-	40,206,047	40,206,047	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	107,682,954				107,682,954
Cộng	284,767,084	1,454,941,796	8,797,959,263	9,549,959,468	285,375,446	703,549,953



CÔNG TY TNHH MTV 27/7 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
153 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Bình Thạnh, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/06/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

11. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi phí nhà máy thuốc lá
Chi phí tiền điện
Chi phí phải trả khác

Cộng

30/06/2023	01/01/2023
VND	VND
	12.109,000
	76.481,947
569,245,922	92,800,000
569,245,922	181,390,947

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

a) Ngắn hạn

Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp
Phải trả Ông Võ Chế Chạng
Phải trả Ông Dương Quang Sang
Quỹ phòng chống tác hại Thuốc Lá
Lãi vay phải trả bà Tống Nguyễn Diễm Hồng
Lãi chậm trả chi phí bồi thường theo thông báo thi hành án
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

b) Dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
+ Công ty Cổ phần Vua Nệm
+ Bà Võ Thị By Vy
+ Ông Dương Quang Khải
+ Công ty TNHH KPC International

Cộng

30/06/2023	01/01/2023
VND	VND
6,589,858,630	6,466,953,659
-	-
2,205,000,000	2,180,000,000
130,000,000	130,000,000
14,183,600	30,162,229
3,792,265,722	3,571,157,880
414,209,651	434,209,651
34,199,657	121,423,899
2,120,000,000	2,120,000,000
60,000,000	60,000,000
2,000,000,000	2,000,000,000
40,000,000	40,000,000
20,000,000	20,000,000
8,709,858,630	8,586,953,659

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

13. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2023		Trong năm		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	5,264,472,450	5,264,472,450	1,700,000,000	-	6,964,472,450	6,964,472,450
Vay ngân hàng	-	-	-	-	-	-
Vay cá nhân (*)	5,264,472,450	5,264,472,450	1,700,000,000	-	6,964,472,450	6,964,472,450
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	5,264,472,450	5,264,472,450	1,700,000,000	-	6,964,472,450	6,964,472,450

(*) Vay ngắn hạn của Bà Tổng Nguyễn Diễm Hồng theo Giấy nhận nợ số 01/GNNV-2014 ngày 06 tháng 11 năm 2014, với số tiền là 7.242.112.450 đồng, thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày 06 tháng 11 năm 2014. Lãi suất vay: 8,4%/năm. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Tuy nhiên, khoản vay này đang phát sinh các tranh chấp giữa Bà Tổng Nguyễn Diễm Hồng với Công ty nên mỗi tháng Công ty trả gốc vay 50.000.000 đồng và chưa trả lãi vay. Từ năm 2020 đến nay, Công ty chưa thanh toán khoản gốc vay hàng tháng cho bà Hồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	38,782,810,078	(26,988,474,760)	11,794,335,318
Tăng trong năm			-
Giảm trong năm		(1,764,051,943)	(1,764,051,943)
Lãi/(Lỗ) trong năm	38,782,810,078	(28,752,526,703)	10,030,283,375
Số dư cuối năm trước	38,782,810,078	(28,752,526,703)	10,030,283,375
Số dư đầu năm nay	38,782,810,078		-
Tăng trong năm			-
Giảm trong năm		(3,628,329,894)	(3,628,329,894)
Lãi/(Lỗ) trong quý	38,782,810,078	(32,380,856,597)	6,401,953,481
Số dư 30.06.2023	38,782,810,078	(32,380,856,597)	6,401,953,481

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	30/06/2023		Tỷ lệ	01/01/2023
		Vốn điều lệ	Vốn thực góp		Vốn thực góp
Vốn góp của Nhà nước	100%	40,343,000,000	38,782,810,078	100%	38,782,810,078
Vốn góp của các đối tượng khác	0%	-	-	0%	-
Cộng	100%	40,343,000,000	38,782,810,078	100%	38,782,810,078

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	(Quý 1+2)/2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	38,782,810,078	38,782,810,078
Vốn góp cuối năm	38,782,810,078	38,782,810,078

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

	(Quý 1+2)/2023 VND	Năm 2022 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28,466,314,598	61,475,094,753
a) Doanh thu		
Doanh thu nhà máy thuốc lá	6,045,344,366	13,690,012,398
Doanh thu bán xăng dầu	17,150,102,816	34,095,280,163
Doanh thu bán thành phẩm rượu		1,019,909,243
Doanh thu bán thành phẩm thủ công mỹ nghệ	390,376,159	138,888,888
Doanh thu may gia công HM	32,727,270	87,559,222
Doanh thu ăn uống nhà hàng Thủ Đức	2,726,137,454	6,906,779,440
Doanh thu hoạt động khác (TT 727, khác)	2,121,626,533	5,536,665,399
b) Doanh thu với các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Sản xuất	6,010,806,926	4,105,974,700
Chế biến Nguyên phụ liệu Thuốc lá Sài Gòn		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	70,594,150
Chiết khấu thương mại	-	70,594,150
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28,466,314,598	61,404,500,603
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	23,585,823,341	48,873,496,542
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	4,880,491,257	12,531,004,061
4. Giá vốn hàng bán	(Quý 1+2)/2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn nhà máy thuốc lá	7,409,956,636	14,052,544,250
Giá vốn bán xăng dầu	16,449,175,360	33,273,233,771
Giá vốn bán thành phẩm rượu		1,005,846,997
Giá vốn bán thành phẩm thủ công mỹ nghệ	520,787,989	392,029,306
Giá vốn may gia công HM	69,041,237	99,550,458
Giá vốn ăn uống nhà hàng Thủ Đức	1,712,343,979	3,167,600,627
Giá vốn hoạt động khác (TT 727, khác)	193,258,729	1,881,591,919
Cộng	26,354,563,930	53,872,397,328
5. Doanh thu hoạt động tài chính	(Quý 1+2)/2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	39,303,748	104,744,882
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Cộng	39,303,748	104,744,882

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4. Chi phí tài chính	(Quý 1+2)/2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	221,107,842	442,215,684
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
Cộng	221,107,842	442,215,684
5. Chi phí bán hàng	(Quý 1+2)/2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	267,228,390	435,654,420
Chi phí khấu hao	18,387,738	52,448,184
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	117,062,319	274,354,430
Chi phí dịch vụ mua ngoài	138,944,819	314,000,000
Chi phí khác bằng tiền	62,672,798	406,044,941
Cộng	604,296,064	1,482,501,975
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(Quý 1+2)/2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	1,555,058,975	3,011,199,641
Chi phí khấu hao	377,341,620	777,183,240
Thuế, phí và lệ phí	1,809,436,444	2,370,435,723
Chi phí dịch vụ mua ngoài	298,972,219	534,034,692
Chi phí khác bằng tiền	344,749,244	949,070,553
Cộng	4,385,558,502	7,641,923,849
7. Thu nhập khác	(Quý 1+2)/2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		84,259,259
Thu nhập khác	3,025,000	93,495,034
Cộng	3,025,000	177,754,293
8. Chi phí khác	(Quý 1+2)/2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính		474,184
Chi phí do ảnh hưởng dịch Covid-19	-	-
Chi phí khác	571,446,902	11,538,701
Cộng	571,446,902	12,012,885

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	(Quý 1+2)/2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3,628,329,894)	(1,764,051,943)
để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		642,974,188
- Các khoản điều chỉnh tăng		642,974,188
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ		642,974,188
- Các khoản điều chỉnh giảm		-
Tổng thu nhập chịu thuế	(3,628,329,894)	(1,121,077,755)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	-	-

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm như sau:

	(Quý 1+2)/2023 VND	Năm 2022 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	428,100,000	792,000,000

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH MTV TM DV SX Chế biến Nguyên phụ liệu Thuốc lá Sài Gòn	Công ty con	Doanh thu bán hàng	6,010,806,926
		Mua nguyên vật liệu	
		Chi phí thuê xe	289,799,994

Cho đến ngày 31/12/2022, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Công ty TNHH MTV TM DV SX Chế biến Nguyên phụ liệu Thuốc lá Sài Gòn	Công ty con	Phải thu khách hàng	2,394,922,305

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Các thành phẩm rượu và thuốc lá của Công ty được tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của Công ty như sau:

	(Quý 1+2)/2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu thuần trong nước	28,431,777,158	61,105,794,753
Doanh thu thuần xuất khẩu	34,537,440	369,300,000

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính là bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Bán hàng hóa	Cung cấp dịch vụ	Cộng
(Quý 1+2)/2023			
Doanh thu thuần	23,585,823,341	4,880,491,257	28,466,314,598
Giá vốn hàng bán	24,379,919,985	1,974,643,945	26,354,563,930
Lợi nhuận gộp	(794,096,644)	2,905,847,312	2,111,750,668
Năm 2022			
Doanh thu thuần	48,873,496,542	12,531,004,061	61,404,500,603
Giá vốn hàng bán	48,723,654,324	5,148,743,004	53,872,397,328
Lợi nhuận gộp	149,842,218	7,382,261,057	7,532,103,275

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	30/06/2023		01/01/2023	
	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Dự phòng</u>
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,661,260,309	-	3,820,635,669	-
Phải thu khách hàng	2,489,692,405	-	486,132,867	-
Phải thu khác	3,380,187,153	(1,897,514,356)	3,488,187,153	(1,897,514,356)
Cộng	8,531,139,867	(1,897,514,356)	7,794,955,689	(1,897,514,356)

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2023	01/01/2023
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	6,964,472,450	5,264,472,450
Phải trả người bán	349,952,308	664,722,910
Phải trả khác	6,589,858,630	6,466,953,659
Chi phí phải trả	(455,771,448)	181,390,947
Cộng	13,448,511,940	12,577,539,966

Tại thời điểm 30/06/2023 Công ty không thế chấp tài sản cố định và Công ty cũng không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	11,748,511,940	1,700,000,000	13,448,511,940
Các khoản vay	5,264,472,450	1,700,000,000	6,964,472,450
Phải trả người bán	349,952,308	-	349,952,308
Chi phí phải trả	(455,771,448)	-	(455,771,448)
Phải trả khác	6,589,858,630	-	6,589,858,630
Số đầu năm	12,577,539,966	-	12,577,539,966
Các khoản vay	5,264,472,450	-	5,264,472,450
Phải trả người bán	664,722,910	-	664,722,910
Chi phí phải trả	181,390,947	-	181,390,947
Phải trả khác	6,466,953,659	-	6,466,953,659

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Giấy phép sản xuất thuốc lá số 153/GP-BCT ngày 14 tháng 05 năm 2020 do Bộ Công Thương cấp, có giá trị đến hết ngày 14 tháng 05 năm 2025.

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Thuận Yến

Huỳnh Minh Đạo

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2023